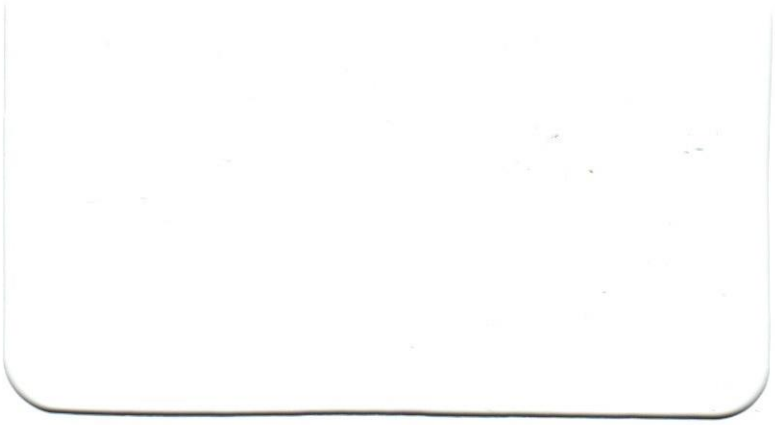

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ - ĐĂK NÔNG
Ký ngày: 31/7/2022 19:02:39

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6400052980, đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

- Trụ sở chính : Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Trọng Thuỷ	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Huy	Thành viên
Ông Lê Minh Vũ	Thành viên
Ông Đặng Văn Lệ	Thành viên
Ông Lưu Minh Tuyến	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hợi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Minh Vũ	Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Huỳnh Trọng Thuỷ – Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 19/04/1968; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285168658 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/07/2017; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 6400052... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG H. CƯ JÚT - T. ĐẮK NÔNG

Lê Minh Vũ
Tổng Giám đốc
Đắk Nông, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2022

Số: 057/2022/BCSX-PB.00323

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 7 năm 2022 từ trang 06 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính này đến Thuyết minh số 9.4 – Thông tin về hoạt động của doanh nghiệp. Ngày 20/06/2022 Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Phương án ủy quyền cho Hội đồng quản trị tiếp tục thực hiện tất cả các vấn đề liên quan đến phương án sáp nhập giữa Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông và Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua tại kỳ họp năm 2021.

Ong Thế Đức
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855 - 2018 - 009 - 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 — **Mẫu số B 01 - DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	*VND*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**16.262.150.249**	**18.082.860.186**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.508.273.150**	**9.422.827.504**
1. Tiền	111	5.1	3.508.273.150	9.422.827.504
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**165.419.902**	**86.976.368**
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	165.419.902	86.976.368
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.3	**8.188.457.197**	**4.173.056.314**
1. Hàng tồn kho	141		8.188.457.197	4.173.056.314
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.400.000.000**	**4.400.000.000**
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.5	4.400.000.000	4.400.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**130.321.497.429**	**134.703.844.050**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**127.768.505.538**	**132.092.165.055**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	126.996.866.973	131.306.280.852
- Nguyên giá	*222*		*167.767.912.785*	*167.767.912.785*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(40.771.045.812)*	*(36.461.631.933)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	771.638.565	785.884.203
- Nguyên giá	*228*		*997.194.500*	*997.194.500*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(225.555.935)*	*(211.310.297)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	5.8	**2.544.283.516**	**2.544.283.516**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		2.544.283.516	2.544.283.516
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.708.375**	**67.395.479**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	8.708.375	67.395.479
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**146.583.647.678**	**152.786.704.236**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 — **Mẫu số B 01 - DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	*VND*
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**19.784.089.627**	**22.358.828.463**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**19.784.089.627**	**22.358.828.463**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.4	2.795.411.093	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	260.000.000	402.721.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.5	259.949.406	1.344.672.452
4. Phải trả người lao động	314		1.535.519.079	5.211.839.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	56.176.978	35.232.877
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	2.791.526.061	2.734.209.135
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	8.113.603.000	12.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.971.904.010	630.153.218
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**126.799.558.051**	**130.427.875.773**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.14	**127.469.235.084**	**130.460.920.767**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.046.092.077	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.423.143.007	10.460.920.767
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*5.864.978.690*	*(1.347.474.031)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*558.164.317*	*11.808.394.798*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**(669.677.033)**	**(33.044.994)**
1. Nguồn kinh phí	431	5.15	(669.677.033)	(33.044.994)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**146.583.647.678**	**152.786.704.236**

M.S.D.N: 6400052980 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG ★ H. CƯ JÚT - T. ĐẮK NÔNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hiếu	**Nguyễn Hữu Việt**	**Lê Minh Vũ**

Đắk Nông, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 — **Mẫu số B 02 - DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 *VND*	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 *VND*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**14.691.280.000**	**21.317.072.094**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**14.691.280.000**	**21.317.072.094**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**12.023.877.389**	**17.813.573.720**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**2.667.402.611**	**3.503.498.374**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	34.631.125	117.543.854
7. Chi phí tài chính	22	6.4	257.485.032	1.016.228.851
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*257.485.032*	*1.016.228.851*
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	11.600.611	10.511.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	1.812.765.519	1.813.723.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**620.182.574**	**780.578.157**
11. Thu nhập khác	31	6.7	6.350.400	61.992.800
12. Chi phí khác	32	6.8	6.350.400	265.166.311
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**-**	**(203.173.511)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**620.182.574**	**577.404.646**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	62.018.257	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**558.164.317**	**577.404.646**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.10	**47**	**48**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	6.10	**47**	**48**

M.S.D.N: 6400052980 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG H. CƯ JÚT - T. ĐẮK NÔNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hiếu	**Nguyễn Hữu Việt**	**Lê Minh Vũ**

Đắk Nông, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 — **Mẫu số B 03 - DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 *VND*	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 *VND*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	15.289.981.232	20.707.806.219
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(2.947.174.965)	(7.706.957.653)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.795.225.186)	(7.817.987.534)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(260.348.681)	(1.039.018.618)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(514.075.196)	(150.275.639)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	143.279.039	4.251.512.050
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(2.979.224.722)	(5.461.245.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(2.062.788.479)***	***2.783.833.220***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.631.125	117.543.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***34.631.125***	***117.543.854***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	3.886.397.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.886.397.000)	(9.786.397.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(3.886.397.000)***	***(5.900.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(5.914.554.354)**	**(2.998.622.926)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**9.422.827.504**	**7.851.267.686**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3.508.273.150**	**4.852.644.760**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hiếu	**Nguyễn Hữu Việt**	**Lê Minh Vũ**

Đắk Nông, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6400052980, đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn). Tổng số cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 12.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Trồng và kinh doanh cao su.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến mủ cao su; Bán buôn mủ cao su; Mua, bán: phân bón; Bán buôn phân bón);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua, bán: gỗ cây và gỗ chế biến; Mua, bán gỗ từ cây cao su; Mua, bán gỗ cây và gỗ chế biến);
- Chăn nuôi dê, cừu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.6 Lao động

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 228 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 250 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	35

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

4.14 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.15 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	*VND*
Tiền mặt	110.897.653	6.237.438
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.397.375.497	9.416.590.066
Cộng	**3.508.273.150**	**9.422.827.504**

5.2 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Phải thu các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***165.419.902***	**-**	***86.976.368***	**-**
Các khoản tạm ứng	165.419.902	-	86.976.368	-
Cộng	**165.419.902**	**-**	**86.976.368**	**-**

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	130.334.552	-	68.685.920	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	299.486.959	-	198.579.472	-
Chi phí SXKD dở dang	3.757.989.408	-	199.148.001	-
Thành phẩm tồn kho	4.000.646.278	-	3.706.642.921	-
Cộng	**8.188.457.197**	**-**	**4.173.056.314**	**-**

5.4 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
Phải trả các bên liên quan	***2.758.276.800***	***2.758.276.800***	**-**	**-**
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	2.758.276.800	2.758.276.800	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***37.134.293***	***37.134.293***	**-**	**-**
Công Ty TNHH XD TM Dịch Vụ Quỳnh Tấn Phát	37.134.293	37.134.293	-	-
Cộng	**2.795.411.093**	**2.795.411.093**	**-**	**-**

5.5 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Phải nộp *VND*	Phải thu *VND*	Số phải nộp *VND*	Số đã nộp/khấu trừ *VND*	Phải nộp *VND*	Phải thu *VND*
Thuế giá trị gia tăng	855.302.280	-	735.072.032	1.368.788.139	221.586.173	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	484.120.172	-	62.018.257	514.075.196	32.063.233	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.250.000	-	8.525.558	7.475.558	6.300.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.400.000.000	-	-	-	4.400.000.000
Cộng	**1.344.672.452**	**4.400.000.000**	**805.615.847**	**1.890.338.893**	**259.949.406**	**4.400.000.000**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN;
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2022	12.018.736.559	717.353.650	31.545.455	155.000.277.121	167.767.912.785
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	12.018.736.559	717.353.650	31.545.455	155.000.277.121	167.767.912.785
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2022	9.998.667.417	565.287.999	16.824.256	25.880.852.261	36.461.631.933
- Khấu hao trong kỳ	388.708.551	25.404.594	3.154.548	3.892.146.186	4.309.413.879
Số dư tại ngày 30/06/2022	10.387.375.968	590.692.593	19.978.804	29.772.998.447	40.771.045.812
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2022	2.020.069.142	152.065.651	14.721.199	129.119.424.860	131.306.280.852
- Tại ngày 30/06/2022	1.631.360.591	126.661.057	11.566.651	125.227.278.674	126.996.866.973
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày 01/01/2022	6.039.744.833	338.595.000	-	-	6.378.339.833
- Tại ngày 30/06/2022	6.611.326.652	338.595.000	-	-	6.949.921.652

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	*VND*
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2022	997.194.500	997.194.500
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	997.194.500	997.194.500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2022	211.310.297	211.310.297
- Khấu hao trong kỳ	14.245.638	14.245.638
Số dư tại ngày 30/06/2022	225.555.935	225.555.935
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2022	785.884.203	785.884.203
- Tại ngày 30/06/2022	771.638.565	771.638.565

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày 01/01/2022	-	-
- Tại ngày 30/06/2022	-	-

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	*VND*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	***2.544.283.516***	***2.544.283.516***
Chi phí trồng rừng	2.544.283.516	2.544.283.516
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Cộng	**2.544.283.516**	**2.544.283.516**

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	*VND*
Chi phí sửa chữa	8.708.375	67.395.479
Cộng	**8.708.375**	**67.395.479**

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Trả trước của các khách hàng khác	***260.000.000***	***402.721.200***
Công ty TNHH Ngô Vương	-	402.721.200
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	260.000.000	-
Cộng	**260.000.000**	**402.721.200**

5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay phải trả	4.001.228	6.864.877
Trích trước chi phí kiểm toán	25.000.000	25.000.000
Chi phí gia công mủ	27.175.750	3.368.000
Cộng	**56.176.978**	**35.232.877**

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***2.791.526.061***	***2.734.209.135***
Kinh phí công đoàn	240.243.422	202.892.109
Phải trả phải nộp trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Các khoản phải trả khác	33.600.000	13.634.387
Cộng	**2.791.526.061**	**2.734.209.135**

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	***8.113.603.000***	***8.113.603.000***	***-***	***3.886.397.000***	***12.000.000.000***	***12.000.000.000***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (i)	8.113.603.000	8.113.603.000		3.886.397.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	**8.113.603.000**	**8.113.603.000**	**-**	**3.886.397.000**	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn

(i) Hợp đồng tín dụng số 28A20/KHBB ngày 12/08/2020 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với các điều khoản sau:

- Tổng hạn mức vay: 20.000.000.000 (Hai mươi tỷ đồng);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: Được xác định theo từng thời điểm của từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng khoản tiền gửi của công ty và/hoặc bên thứ 3 tại ngân hàng với tỷ lệ tối thiểu bằng 100% khoản nợ tại mọi thời điểm;
- Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2022: 8.113.603.000 VND.

5.14 Vốn chủ sở hữu

5.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Năm trước				
Số dư tại ngày 01/01/2021	**120.000.000.000**	**-**	**(1.347.474.031)**	**118.652.525.969**
Tăng trong năm trước	-	-	*11.808.394.798*	*11.808.394.798*
Lãi trong năm trước	-	-	11.808.394.798	11.808.394.798
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	**120.000.000.000**	**-**	**10.460.920.767**	**130.460.920.767**
Kỳ này				
Số dư tại ngày 01/01/2022	**120.000.000.000**	**-**	**10.460.920.767**	**130.460.920.767**
Tăng trong kỳ	-	*1.046.092.077*	*558.164.317*	***1.604.256.394***
Phân phối lợi nhuận	-	*1.046.092.077*	-	**1.046.092.077**
Lãi trong kỳ	-	-	558.164.317	**558.164.317**
Giảm trong kỳ	-	-	*(4.595.942.077)*	***(4.595.942.077)***
Trích Quỹ khen thưởng Phúc lợi	-	-	*(3.549.850.000)*	**(3.549.850.000)**
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	*(1.046.092.077)*	**(1.046.092.077)**
Số dư tại ngày 30/06/2022	**120.000.000.000**	**1.046.092.077**	**6.423.143.007**	**127.469.235.084**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 15/NQ- ĐHĐCĐCSĐP.Đ ngày 20/06/2022, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

Nội dung	Số tiền
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.549.850.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (10% LNST)	1.046.092.077
Cộng	**4.595.942.077**

5.14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	*VND*
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	106.089.000.000	106.089.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ đông khác	3.911.000.000	3.911.000.000
Cộng	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**

5.14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận, chia cổ tức

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.14.4 Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.000.000*	*12.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.000.000*	*12.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

5.14.5 Phân phối lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 *VND*	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	10.460.920.767	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	558.164.317	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	11.019.085.084	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức từ Lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 như sau:	(4.595.942.077)	(6) = (7) + ... + (10)
- Chia cổ tức	-	*(7)*
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(1.046.092.077)*	*(8)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(3.549.850.000)*	*(9)*
- Trích quỹ khen thưởng người QLDN	-	*(10)*
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**6.423.143.007**	(11) = (5) + (6)

5.15 Nguồn kinh phí

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 *VND*	Năm 2021 *VND*
Nguồn kinh phí đầu kỳ	(33.044.994)	162.751.203
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	2.162.160.330
Chi sự nghiệp trong kỳ	(636.632.039)	(2.357.956.527)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**(669.677.033)**	**(33.044.994)**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Doanh thu bán mủ cao su	12.240.832.000	17.598.560.094
Doanh thu bán hàng hoá	2.450.448.000	3.718.512.000
Cộng	**14.691.280.000**	**21.317.072.094**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Giá vốn mủ cao su	9.573.429.389	14.095.061.720
Giá vốn hàng hoá	2.450.448.000	3.718.512.000
Cộng	**12.023.877.389**	**17.813.573.720**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.631.125	117.543.854
Cộng	**34.631.125**	**117.543.854**

6.4 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Lãi tiền vay	257.485.032	1.016.228.851
Cộng	**257.485.032**	**1.016.228.851**

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Chi phí khác bằng tiền	11.600.611	10.511.818
Cộng	**11.600.611**	**10.511.818**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Chi phí nhân viên quản lý	1.102.376.163	1.041.826.725
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	107.059.490	72.734.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.468.202	54.566.388
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	15.975.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.390.003	343.230.909
Chi phí bằng tiền khác	390.471.661	285.389.404
Cộng	**1.812.765.519**	**1.813.723.402**

6.7 Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Thu nhập từ bán cây tầm vông	-	2.970.000
Thu nhập từ gia công pallet	6.350.400	59.022.800
Cộng	**6.350.400**	**61.992.800**

6.8 Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Chi phí bán cây tầm vông	-	88.773.510
Chi phí gia công pallet	6.350.400	59.022.800
Chi phí khác	-	117.370.001
Cộng	**6.350.400**	**265.166.311**

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	620.182.574	577.404.646
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	-	*206.143.511*
- Chuyển lỗ các năm trước	-	*(1.347.474.031)*
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	620.182.574	(563.925.874)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	**62.018.257**	**-**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	*484.120.172*	-
- Truy thu thuế/điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	*(514.075.196)*	*(150.275.639)*
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**32.063.233**	**(150.275.639)**

6.10 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**558.164.317**	**577.404.646**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	558.164.317	577.404.646
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**47**	**48**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**47**	**48**

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.229.002.055	754.812.722
Chi phí nhân công	8.234.518.828	7.352.724.195
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	165.746.594	396.379.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.143.060.309	3.870.662.151
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	15.975.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689.585.800	634.595.542
Chi phí khác bằng tiền	556.240.272	306.151.222
Cộng	**15.021.153.858**	**13.331.301.324**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	3.886.397.000
Cộng	**-**	**3.886.397.000**

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	*VND*
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.886.397.000	9.786.397.000
Cộng	**3.886.397.000**	**9.786.397.000**

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

	Giá trị sổ sách			
	01/01/2022		30/06/2022	
A. Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền và tương đương tiền	9.422.827.504	-	3.508.273.150	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.976.368	-	165.419.902	-
Cộng	**9.509.803.872**	**-**	**3.673.693.052**	**-**

	Giá trị sổ sách	
B. Nợ phải trả tài chính	**01/01/2022**	**30/06/2022**
	VND	*VND*
Phải trả người bán, phải trả khác	2.734.209.135	5.586.937.154
Chi phí phải trả	35.232.877	56.176.978
Vay và nợ	12.000.000.000	8.113.603.000
Cộng	**14.769.442.012**	**13.756.717.132**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2022	**Từ 01 năm trở xuống**	**Trên 01 năm đến 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng cộng**
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền và tương đương tiền	9.422.827.504	-	-	9.422.827.504
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.976.368	-	-	86.976.368
Cộng	**9.509.803.872**	**-**	**-**	**9.509.803.872**

Tại ngày 30/06/2022	**Từ 01 năm trở xuống**	**Trên 01 năm đến 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng cộng**
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền và tương đương tiền	3.508.273.150	-	-	3.508.273.150
Phải thu khách hàng, phải thu khác	165.419.902	-	-	165.419.902
Cộng	**3.673.693.052**	**-**	**-**	**3.673.693.052**

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2022	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả người bán, phải trả khác	2.734.209.135	-	-	2.734.209.135
Chi phí phải trả	35.232.877	-	-	35.232.877
Vay và nợ	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Cộng	**14.769.442.012**	**-**	**-**	**14.769.442.012**

Tại ngày 30/06/2022	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả người bán, phải trả khác	5.586.937.154	-	-	5.586.937.154
Chi phí phải trả	56.176.978	-	-	56.176.978
Vay và nợ	8.113.603.000	-	-	8.113.603.000
Cộng	**13.756.717.132**	**-**	**-**	**13.756.717.132**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1. Danh sách các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Bình Phước	Công ty mẹ
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn

9.1.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022			Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021		
		Tiền thù lao	Tiền thưởng	Cộng	Tiền thù lao	Tiền thưởng	Cộng
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát							
Huỳnh Trọng Thuỷ	Chủ tịch HĐQT	12.000.000	-	12.000.000		-	-
Phạm Ngọc Huy	Thành viên HĐQT	6.000.000	-	6.000.000		-	-
Lê Minh Vũ	Thành viên HĐQT	6.000.000	-	6.000.000		-	-
Đặng Văn Lệ	Thành viên HĐQT	6.000.000	-	6.000.000		-	-
Lưu Minh Tuyến	Thành viên HĐQT	6.000.000	-	6.000.000		-	-
Huỳnh Minh Tâm	Trưởng BKS	9.000.000	-	9.000.000			
Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên BKS	6.000.000	-	6.000.000			
Nguyễn Khắc Hợi	Thành viên BKS	6.000.000	-	6.000.000			
Tổng cộng		**57.000.000**	**-**	**57.000.000**	**-**	**-**	**-**

		Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022			Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021		
		Tiền tương	Tiền thưởng	Cộng	Tiền tương	Tiền thưởng	Cộng
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng							
Lê Minh Vũ	Tổng Giám đốc	144.000.000	-	144.000.000	150.856.723	-	150.856.723
Nguyễn Hữu Việt	Kế toán trưởng	114.000.000	-	114.000.000	120.544.185	-	120.544.185
Tổng cộng		**258.000.000**	**-**	**258.000.000**	**271.400.908**	**-**	**271.400.908**

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng hóa dịch vụ của các bên liên quan	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú - Gia công mủ cao su	2.947.883.112	5.000.471.080
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam - Mua thuốc kích thích	-	61.765.200
Cộng	**2.947.883.112**	**5.062.236.280**

Giao dịch khác	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Nhận tiền khen thưởng	-	1.820.842.000
Cộng	**-**	**1.820.842.000**

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.2. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4. Thông tin về hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông được chấp thuận đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch UpCOM theo Quyết định số 774/QĐ-SGDHN ngày 30/12/2020 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông với mã chứng khoán DPD. Theo Thông báo số 76/TB-SGDHN ngày 13/01/2021 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ngày giao dịch đầu tiên của chứng khoán DPD là ngày 20/01/2021, số lượng đăng ký giao dịch là 12.000.000 cổ phiếu (Mười hai triệu cổ phiếu), mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐCSĐP.Đ ngày 20/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông – Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông đã thông qua "Phương án ủy quyền cho Hội đồng quản trị tiếp tục thực hiện tất cả các vấn đề liên quan đến phương án sáp nhập giữa Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông và công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua tại kỳ họp năm 2021".

9.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

9.6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Số liệu trên Báo cáo kết của hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hiếu	**Nguyễn Hữu Việt**	**Lê Minh Vũ**

Đắk Nông, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2022